

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Tổng cục Khí tượng Thủy văn

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Khí tượng Thủy văn trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3436/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc giao, điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của Tổng cục Khí tượng Thủy văn.

(Chi tiết như Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Tổng cục, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị dự toán trực thuộc Tổng cục có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Thủ trưởng Lê Công Thành (để báo cáo);
- Các Phó Tổng cục trưởng;
- Văn phòng Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc;
- Lưu: VT, KHTC.H.25.



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

TỔNG CỤC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-TCKTTV ngày tháng 11 năm 2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Khí tượng Thủy văn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Miền núi phía Bắc	Đồng bằng và Trung du Bắc Bộ	Bắc Trung Bộ	Trung Trung Bộ	Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Nam Bộ	Trung tâm Mạng lưới	Trung tâm Dự báo	Văn phòng	Liên đoàn khảo sát	Trung tâm Công nghệ	Thông tin và Dữ liệu	Trung tâm Hải văn	Ban QLCDA
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	DỰ TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ																
1	Thu phí khai thác, sử dụng tài liệu thông tin, dữ liệu KTTV	5 193	950	500	250	300	210	140	330	13					2 500		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại (Các hoạt động kinh tế)	3 215	665	350	175	210	147	98	231	9					1 330		
	Chi thường xuyên (Chi tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp cho cán bộ trực tiếp thực hiện việc thu phí)	1 885	665	350	175	210	147	98	231	9							
	Chi không thường xuyên (Chi mua sắm, sửa chữa phục vụ cho việc thu phí)	1 330													1 330		
3	Số phí nộp NSNN	1 978	285	150	75	90	63	42	99	4					1 170		
II	DỰ TOÁN CHI NSNN	584 047	79 104	91 717	42 426	44 136	38 101	34 693	75 726	43 118	42 109	9 079	12 778	2 234	60 863	7 963	
-	Vốn trong nước	582 921	79 104	91 717	42 426	44 136	38 101	34 693	75 726	42 339	41 762	9 079	12 778	2 234	60 863	7 963	
	Trong đó tiết kiệm theo Nghị quyết số 119/NQ-CP	289	10	12	5	6	9	13	16	49	34	20	20	1	62	32	
	Quản lý hành chính	8 761										8 761					
	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	10 786		1 169		590		1 317		2 350	2 901	100	100		869	1 390	
	Các hoạt động kinh tế	502 141	73 453	75 603	39 495	36 909	37 588	32 174	68 578	34 438	23 969	218	12 678	2 197	59 994	4 847	
	Nguồn sự nghiệp môi trường	61 233	5 651	14 945	2 931	6 637	513	1 202	7 148	5 551	14 892			37		1 726	
-	Vốn ngoài nước (Các hoạt động kinh tế)	1 126								779	347						
A	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	8 761										8 761					
A.1	Vốn trong nước	8 761										8 761					
	Trong đó tiết kiệm theo Nghị quyết số 119/NQ-CP	20										20					
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8 706										8 706					
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	55										55					
B	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHIỆP	10 786		1 169		590		1 317		2 350	2 901	100	100		869	1 390	
B1	Vốn trong nước	10 786		1 169		590		1 317		2 350	2 901	100	100		869	1 390	
	Trong đó tiết kiệm theo Nghị quyết số 119/NQ-CP	23						4		7						12	
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN	10 486		1 169		590		1 317		2 250	2 901				869	1 390	
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	300								100		100	100				
C	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	503 267	73 453	75 603	39 495	36 909	37 588	32 174	68 578	35 217	24 316	218	12 678	2 197	59 994	4 847	
C1	Vốn trong nước	502 141	73 453	75 603	39 495	36 909	37 588	32 174	68 578	34 438	23 969	218	12 678	2 197	59 994	4 847	
	Trong đó tiết kiệm theo Nghị quyết số 119/NQ-CP	213	3	7	5	5	9	7	10	42	34		20	1	62	8	
1	Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên	79 576	7 658	10 161	6 353	8 076	7 070	7 997	15 823		16 438						

TT	Nội dung	Tổng số	Miền núi phía Bắc	Đồng bằng và Trung du Bắc Bộ	Bắc Trung Bộ	Trung Trung Bộ	Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Nam Bộ	Trung tâm Mạng lưới	Trung tâm Dự báo	Văn phòng	Liên đoàn khảo sát	Trung tâm Công nghệ	Thông tin và Dữ liệu	Trung tâm Hải văn	Ban QLCDA
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
-	Nhiệm vụ nhà nước đặt hàng	79 576	7 658	10 161	6 353	8 076	7 070	7 997	15 823		16 438						
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	422 565	65 795	65 442	33 142	28 833	30 518	24 177	52 755	34 438	7 531	218	12 678	2 197	59 994	4 847	
2.1	Nhiệm vụ đặc thù	420 442	65 795	65 442	33 142	28 833	30 518	24 177	52 755	34 438	5 447	218	12 678	2 197	59 994	4 808	
2.2	Nhiệm vụ chuyên môn	2 123									2 084					39	
a	Nhiệm vụ chuyên môn chuyển tiếp	2 123									2 084					39	
-	Nhiệm vụ Chính phủ	2 123									2 084					39	
C2	Vốn ngoài nước	1 126								779	347						
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1 126								779	347						
D	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	61 233	5 651	14 945	2 931	6 637	513	1 202	7 148	5 551	14 892			37		1 726	
D.1	Vốn trong nước	61 233	5 651	14 945	2 931	6 637	513	1 202	7 148	5 551	14 892			37		1 726	
	<i>Trong đó tiết kiệm theo Nghị quyết số 119/NQ-CP</i>	33	7	5		1		2	6							12	
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	19 823	807	1 690	956	4 055	394	1 017	6 938	3 966							
-	Nhiệm vụ nhà nước đặt hàng	19 823	807	1 690	956	4 055	394	1 017	6 938	3 966							
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	41 410	4 844	13 255	1 975	2 582	119	185	210	1 585	14 892			37		1 726	
2.1	Nhiệm vụ đặc thù	3 339	552	1 140					25	1 585				37			
2.2	Nhiệm vụ chuyên môn	32 136	4 292	12 115	1 975	2 582	119	185	185		14 892					1 726	
-	Dự án chuyển tiếp	15 571	305	347	153	153					14 892					1 726	
-	Dự án mở mới	16 565	3 987	11 768	1 822	2 429	119	185	185								